CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á SAU KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU: NGUYÊN NHÂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU

Lưu Ngọc Trịnh*, Nguyễn Văn Dần, Lê Đăng Minh*****

Bài viết sau đây sẽ đề cập đến những định hướng chủ yếu của công cuộc chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế ở một số nước Đông Nam Á sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, cùng những nhân tố tác động trong và ngoài nước.

ABSTRACT

Transformation of the economic development model In some Southeast Asian countries after the global economic crisis: causes and major orientation

The following article will address the orientation of the transformation of economic development models in some Southeast Asian countries after the global economic crisis in 2008, and the factors that influence domestic and foreign markets.

I. Tại sao các nước Đông Nam Á phải đổi mới mô hình phát triển kinh tế?

1.1. Những vấn đề trong nước

Khác với các nền kinh tế Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và ở một nghĩa nào đó là Singapore) đã trở thành những nền kinh tế có tổng sản phẩm nội địa theo đầu người thuộc loại đứng đầu thế giới, cộng với trình độ khoa học và công nghệ hiện đại và một năng lực đổi mới và cạnh tranh khó bị tranh chấp và ngày càng lớn mạnh, thì các quốc gia Đông Nam Á (trước hết là ASEAN, như Inđônêxia, Malaysia, Philipines và Thái Lan) cho đến nay vẫn đang phải vật lộn với những khó khăn kinh tế, chính trị và xã hội nan giải, không dễ vượt qua, mà nếu không giải quyết được các vấn đề đó, họ vẫn mãi chỉ là "Tiểu Hổ" hoặc "Rồng Tre" mà không thể lớn nổi thành Hổ, dù là "Hổ Con", hoặc thành Rồng thực sự. Tại sao lại như vậy?

Trước hết, có thể nói, so với các nền kinh tế Đông Á, các nước Đông Nam Á, rõ ràng, được thiên nhiên ưu đãi, vì giàu tài nguyên thiên nhiên và có vị trí địa (kinh tế và chính trị) thuận lợi. Một mặt, những lợi thế đó đã tạo cho họ có được những điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển, nhưng mặt khác chúng cũng gây cho họ tâm lý chủ quan hoặc ỷ lại nhất định, mà lơ là hay quên đi sự quyết tâm đổi mới không ngừng, hoặc sẽ lựa chọn một mô hình phát triển của "kẻ tưởng mình lắm tiền nhiều của"[1]. Quả đúng như vậy, cho đến rất gần đây, thậm chí hiện nay, các nền kinh tế ASEAN vẫn (đang) đi theo mô hình dựa chủ yếu (hay ỷ) vào việc khai thác lợi thế vị trí địa lý, lao động giá rẻ, nông nghiệp nhiệt đới và tài nguyên thiên nhiên phong phú. Điều đó có nghĩa là, ở các nước Đông Nam Á, cơ cấu kinh tế và sản phẩm vẫn chủ yếu thiên về các ngành khai thác và các sản phẩm công nghiệp tiêu hao nhiều các yếu tố đầu vào, như nguyên nhiên liệu và lao động, hoặc các công nghệ có hàm lượng tri thức thấp hoặc trung bình. Các ngành và sản phẩm công nghiệp của họ chủ yếu

*** PGS.TS, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới**
**** PGS.TS, Học viện Tài chính**
***** TS, Trường ĐH Văn Hiến**

[1]Hoàn cảnh của các quốc gia này đúng như W. Petty đã từng nói và đã được K. Marx dẫn lại trong cuốn *Góp phần phê phán kinh tế học chính trị*: "Thiên nhiên ưu đãi người ta quá sẽ dẫn người ta đi như thằng mù".

mới đạt đến giai đoạn đầu nguồn (upstream) hoặc cao một chút, ở trình độ chế biến nông (cả sản phẩm công nghiệp lẫn nông sản), hay gia công và lắp ráp, còn giai đoạn hạ nguồn (downstream), chế biến sâu và tinh chưa cao, hoặc mới chỉ ở bước đi ban đầu. Hậu quả là sức cạnh tranh của các quốc gia, các doanh nghiệp và các sản phẩm của Đông Nam Á chưa cao, chưa có sự đột phá nào. Nói cách khác, nếu các nền kinh tế Đông Á tìm cách lấy nguyên liệu nhiên liệu của toàn thế giới về để sản xuất hàng hóa với giá trị gia tăng cao hơn bán cho thế giới, thì các nước ASEAN như Philippin, Inđônêxia và Việt Nam lại có chiều hướng xúc nguyên liệu của mình đi bán để mua thành phẩm công nghiệp từ ngoài về để tiêu dùng.

Thứ hai, ngoại trừ Malaysia, các nước Đông Nam Á đều đã từng trải qua những giai đoạn thăng trầm chính trị và biến động xã hội phức tạp, hoặc luôn tiềm ẩn những nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo (Inđônêxia, Thái Lan) và khủng bố (Philippines). Khác với Đông Á, chính phủ ở Đông Nam Á bị chi phối bởi chủ nghĩa thân hữu, bởi các nhóm lợi ích, các công ty độc quyền, thậm chí một số gia đình và giáo phái quyền thế, nên đã bị suy yếu một cách đáng kể vì vấn nạn tham nhũng và nền chính trị chạy theo đồng tiền. Trong bối cảnh đó, các chiến lược, chính sách và biện pháp phát triển thường bị bóp méo và hướng đến phục vụ cho mục đích làm giàu của một số ít gia đình có thế lực, hay một bộ phận dân cư giàu có, thay vì nhắm đến việc mang lại lợi ích lâu dài cho đại đa số dân chúng và cho cả quốc gia. Hậu quả là, chất lượng và quy mô tăng trưởng liên tục suy giảm, sự bất bình đẳng trong xã hội ngày càng gia tăng, dồn nén, rồi bùng nổ thành các cuộc biểu tình lớn, bạo động và đảo chính quân sự lật đổ các chính quyền ở Inđônêxia, Thái Lan, và Philippines, và đe dọa gây ra những xáo trộn ở Malaysia (sau thời Mohamed Mahathir), làm suy giảm lòng tin của dân chúng, của các nhà đầu tư cả trong lẫn ngoài nước, khiến các nước này cứ mãi luẩn quẩn với việc tranh giành quyền bính, rất khó có thể bứt phá được như ở một số nền kinh tế Đông Á.

Thứ ba, trong nhiều năm tiến hành công nghiệp hóa, tốc độ tăng trưởng cao luôn được ưu tiên thái quá đã khiến cho **quá trình đô thị hóa ở những nước này diễn ra một cách "hỗn loạn", còn cơ sở hạ tầng** (kinh tế và kỹ thuật, cứng và mềm) thì ngày càng lạc hậu tương đối, không đáp ứng được với các chiến lược tăng trưởng và cuộc sống của dân chúng [6]. Trên thực tế, tại các quốc gia Đông Nam Á, đã hình thành các đại đô thị với hàng chục triệu con người từ các địa phương dồn về và phải sống lay lắt trong các khu ổ chuột dọc theo bờ sông hay bên rìa các đại thành phố ở Jakarta, Bangkok, Kuala Lumpur, Manila và Cebu, với điều kiện sống và làm việc chỉ thấy từ cách đây hàng chục, thậm chí gần một trăm năm trước. Trong khi đó, trừ Trung Quốc, các nền kinh tế Đông Á đã đạt được những kết quả đáng tự hào hơn nhiều ở phương diện xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa nhanh [4], [5].

Tại sao các quốc gia Đông Nam Á lại thất bại nhiều đến vậy trong lĩnh vực đô thị hoá và cơ sở hạ tầng? Có thể nói, sự yếu kém về cơ sở hạ tầng tại các nước này, trước hết, là do các chính phủ của họ đã không sớm nhận ra vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng đối với tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa nhanh. Mặc dù từ cách đây hơn 40 năm về trước, khi bắt đầu bước vào giai đoạn CNH hướng về xuất khẩu, họ đã được các chuyên gia và các tổ chức quốc tế cảnh báo rằng, cần sớm chú ý đến quy hoạch và đầu tư cho cơ sở hạ tầng và đô thị [4], [5]. Song đáng tiếc là tầm quan trọng của không chỉ vấn đề đô thị hoá, mà cả vấn đề cơ sở hạ tầng, đã không được các giới chức ở các quốc gia này sớm nhận ra hoặc không được chú ý thích đáng, nên các nguồn vốn đã không được ưu tiên cho các lĩnh vực này và, nếu có, thì lại được sử dụng một cách không có hiệu quả, khác hẳn so với khu vực Đông Á. Nếu các thành phố (Tokyo, Seoul và Taipei) ở Đông Á là động lực cho tăng trưởng và đổi mới kinh tế, thì bộ mặt các thành phố (Bangkok, Manila, và Jakarta) ở các nước ASEAN lại là ô nhiễm, ùn tắc, ngập nước, đắt đỏ, và bất tiện, gây trở ngại cho cả kinh doanh lẫn cuộc sống của người dân [6]. Đồng hành với tình trạng đó là những tai họa như nghèo đói, tội phạm và sự bất lực trong việc cung cấp các dịch vụ đô thị cơ bản như giao thông, điện, nước sạch của các thành phố tại các quốc gia này. Hậu quả tất yếu là sự bùng nổ các phong trào biểu tình ở đô thị đã nhiều lần làm chao đảo chính quyền ở Bangkok, Manila, và Jakarta. Cùng với sự thất bại trong quản lý đô thị,

các nước Đông Nam Á còn có xu hướng đầu tư quá mức vào các dự án khổng lồ mà trong hầu hết trường hợp đều chứng tỏ là chưa cần thiết và lãng phí. Một nhân tố quan trọng nữa là các quyết định đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng ở các nước Đông Nam Á lại thường bị chi phối và thao túng bởi các nhóm lợi ích đặc biệt. Chính phủ các quốc gia này đã không thể bảo vệ được những quyết định của mình khỏi sự can thiệp có tính chính trị. Hậu quả là, địa chỉ và mục đích đầu tư thường bị làm cho sai lệch, không vì quốc kế dân sinh như vốn nó phải có nữa. Và trong thực tiễn, do quá trình đô thị hóa nhanh chóng, nhưng thiếu quy hoạch, thiếu đầu tư có tổ chức và quản lý phù hợp, nên các quốc gia này đang phải gánh chịu nhiều vấn đề nan giải rất khó khắc phục, mặc dù gần đây họ đã phải chi rất nhiều tiền để giải quyết [6].

Thứ tư, về mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp, kinh nghiệm cho thấy, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thường tỉ lệ nghịch với sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Nói chung, mặc dù so với các khu vực khác, Nhà nước ở châu Á có vai trò khá lớn, song ở Đông Á, về cơ bản chính phủ (hầu như) chỉ hỗ trợ hay tạo điều kiện và môi trường thân thiện sao cho các doanh nghiệp tư nhân có thể thành công, mà rất ít khi làm thay hoặc bảo hộ lâu dài, tạo tâm lý ỷ lại cho giới kinh doanh, trong đó có các doanh nghiệp tư nhân. Nhờ đó, các nền kinh tế này đã sớm có nhiều ngành, nhiều doanh nghiệp có thể cạnh tranh ngang ngửa với các công ty Âu, Mỹ, ngay cả trong các lĩnh vực vốn không phải là ưu thế của họ[2]. Trong khi đó, nhìn chung, Inđônêxia, Malaysia, Philippines, và Thái Lan, nhiều thập kỷ qua, lại không tạo ra được môi trường hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước bước lên những bậc thang công nghệ và năng lực cạnh tranh cao hơn. Các nước này đã bảo hộ nhiều ngành công nghiệp trong một thời gian khá dài, dẫn đến việc lãng phí những nguồn lực khổng lồ và quý báu. Kết quả là, chỉ tạo ra những doanh nghiệp ỷ lại, thụ động, và kém cạnh tranh, đặc biệt là trong khu vực nhà nước.Chẳng hạn, Tập đoàn Thép Krakatau của Inđônêxia và hãng ôtô Proton của Malaysia là những ví dụ thất bại của chính sách vươn tới bậc thang công nghệ cao hơn trong điều kiện được bảo hộ lâu dài. Ngành công nghiệp thép của Inđônêxia hiện đang hấp hối sau 30 năm được bảo hộ. Tương tự như vậy, ngành hàng không Inđônêxia vốn được trợ cấp hào phóng thì nay "đang chết dần chết mòn" sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay và do không có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế về máy bay cỡ nhỏ. Còn Malaysia, mặc dù nhiều năm ưu tiên cao cho việc phát triển Hãng ôtô Proton thành các thương hiệu ôtô quốc gia và khu vực nhằm cạnh tranh với các hãng ôtô của nước ngoài, trước hết là Nhật Bản, song cho đến nay, thương hiệu ôtô này vẫn chỉ được một bộ phận nhỏ những người có thu nhập thấp ở trong nước tiêu thụ, còn việc chinh phục thị trường ôtô thế giới, thậm chí khu vực, vẫn chỉ là một giấc mơ xa vời. Đó là hậu quả tất yếu của chủ nghĩa tư bản thân hữu tồn tại phổ biến ở các quốc gia này, với việc Nhà nước thường bị chi phối bởi/và câu kết với một số ít gia đình có thế lực cũng như các công ty độc quyền nhằm khai thác các ưu đãi và tham nhũng tài sản của Nhà nước vì quyền lợi ích kỷ của mình, thay vì vì lợi ích quốc gia thật sự.

Thứ năm, trong một thời gian dài, các nước Đông Nam Á đã thành công trong việc huy động một tỷ lệ đầu tư rất cao với hy vọng lặp lại kỳ tích tăng trưởng của Đông Á, nhưng đáng tiếc họ đã thất bại, trong đó nguyên nhân chủ yếu là suất sinh lợi của các khoản đầu tư ở các nước Đông Nam Á thấp hơn nhiều. Tham nhũng chắc chắn là một trong những thủ phạm khi các quỹ đầu tư công bị bòn rút và thay đổi mục đích sử dụng, và hệ quả là chi phí kinh doanh bị đội lên cao. Bên cạnh tham nhũng thì một nguyên nhân quan trọng khác là tự do hóa tài chính đã được thực hiện quá sớm, trong khi hệ thống tài chính được thiết kế không thích hợp và chưa sẵn sàng. Kết quả là sự xuất hiện của các khoản đầu cơ rủi ro và sự hình thành bong bóng tài sản. Cuộc khủng hoảng năm 1997 bộc lộ mức độ đầu tư quá mức vào các bất động sản có tính đầu cơ ở Thái Lan và Inđônêxia. Cuộc khủng hoảng này không chỉ là kết quả của chính sách tự do hóa

[2]Ngân hàng Thế giới (1993), *Thần kỳ Đông Á: Những bài học về chính sách công*, Nxb KHXH, Hà Nội; Kuznhetsova O. (2002), "Cơ sở lý thuyết điều tiết sự phát triển kinh tế của nhà nước", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế* (Voprosy Economiki), số 4 (tiếng Nga).

tài chính quá ư vội vàng và bất cẩn, mà nó còn phơi bày tính thiếu công khai và minh bạch một cách có hệ thống trong quản trị nội bộ công ty và trong các bảng cân đối tài khoản của ngân hàng ở Thái Lan và Inđônêxia, do các cơ quan chức năng ở hai nước này đã không vận dụng chuẩn xác những quy tắc điều tiết cần thiết và theo chuẩn mực quốc tế [2].

Thứ sáu, có thể nói, hiệu năng của Nhà nước ở các quốc gia Đông Nam Á, chủ yếu là ASEAN, không mạnh mẽ và quyết liệt được như ở khu vực Đông Á. Phải chăng ngoài sự khác biệt về văn hoá giữa hai khu vực, sự khác biệt đó còn bắt nguồn từ những nguyên nhân sau? Một là, trái hẳn so với ở Đông Á, ở các quốc gia Đông Nam Á, do không có sự "ngăn cách hay ít có sự độc lập tương đối" giữa Nhà Nước với các nhóm lợi ích (chính trị, tôn giáo) và các tập đoàn kinh tế lớn, nên chính phủ các nước này rất khó trong việc xác định và xây dựng được một cách đúng đắn ngay từ đầu những nhân tố cơ bản cần thiết cho phát triển kinh tế-xã hội. Chính vì thế, cơ sở hạ tầng kinh tế, giáo dục, y tế, và an sinh xã hội đã không được đầu tư thích đáng và, do vậy, đã không thỏa mãn được kỳ vọng của nhân dân về chất lượng. Thực tế cho thấy, trong nhiều năm qua, kinh tế vĩ mô ở các nước này không hẳn được điều hành một cách công tâm bởi những nhà chuyên môn thực sự, với mục tiêu vì sự phát triển chung của đất nước luôn được đặt lên hàng đầu. Chính vì thế, uy tín khó khăn lắm mới có được của một số nhà nước ASEAN trên phương diện quản lý vĩ mô đã dần bị xói mòn vì một số sai lầm, do không theo kịp được với sự phức tạp ngày càng tăng của nền kinh tế. Hậu quả là, trong nhiều năm qua, người dân ở các quốc gia này tương đối thất vọng với các dịch vụ công thiết yếu và đó là một trong các lý do dẫn đến những cuộc biểu tình làm chao đảo nhiều chính phủ và lung lay sự lãnh đạo của các đảng cầm quyền như ở Inđônêxia, Thái Lan và Philippines. Hai là, so với các chính phủ Đông Á, chính phủ các nước ASEAN chưa thể hiện rõ được những quyết tâm chính trị mạnh mẽ của họ để thay đổi khi cần thiết. Chẳng hạn, Hàn Quốc đã phản ứng một cách mạnh mẽ, quyết liệt và thực sự hiệu quả trước những yếu kém trong cấu trúc nền kinh tế mà họ nhận ra được từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, dù họ phải cầu đến sự trợ giúp của IMF kèm theo những thoả hiệp rất khắc nghiệt. Nhưng, nhờ đó họ đã trỗi dậy mạnh mẽ và vững vàng hơn, để tự tin tham gia vào hàng ngũ các nước công nghiệp phát triển (OECD). Trong khi đó, hầu như chưa một nước ASEAN nào làm và thành công được tới mức như vậy, ngay cả Inđônêxia và Malaysia, được coi là thành công nhất ASEAN trong việc thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng tài chính này. Ba là, nếu các chính phủ Đông Á, ngay từ đầu, đã chủ trương thượng tôn pháp luật, trong đó hệ thống tư pháp không chịu sự chi phối của các thế lực chính trị có tính đảng phái, thì ở các nước Đông Nam Á (trừ Singapore), do coi nhẹ việc củng cố hệ thống luật pháp, do sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản thân hữu và sự chi phối của các nhóm lợi ích đặc biệt, gồm cả các tập đoàn kinh tế lẫn các giới chức tôn giáo, một số gia đình có quyền thế và, thậm chí cả một số hoàng gia, nên môi trường thuận lợi, khuyến khích giao dịch kinh tế và đầu tư đã không hay chậm được hình thành. Đồng thời, việc đề cao thượng tôn pháp luật đã không trở thành một vũ khí then chốt và sắc bén để chống tham nhũng suốt nhiều thập kỷ qua. Bốn là, đồng thời, khác với Đông Á, các nhà lãnh đạo của các nước ASEAN đã không hoàn toàn có được những quyết định dựa trên những phân tích chính sách có chất lượng và kịp thời. Bởi vì, khác với Đông Á, các chính sách kinh tế-xã hội ở Đông Nam Á được đề ra phần nhiều vẫn không phải là kết quả của sự tranh luận và hợp tác cởi mở và thẳng thắn giữa những tác nhân tham gia thực hiện, chịu tác động và thụ hưởng những kết quả của các chính sách đó, mà phần nhiều đều do các quan chức tại các bộ chuyên ngành độc quyền đề ra theo một cách thiếu công khai và minh bạch. Chính vì thế, các chính sách này rất dễ bị các nhóm lợi ích thao túng và bóp méo vì những lợi ích cục bộ, thiển cận và thiếu tầm nhìn dài hạn.

Thứ bảy, so với các nền kinh tế Đông Á, vấn đề công bằng xã hội, trong đó trọng tâm là việc phát triển nguồn nhân lực, đã không được các nước Đông Nam Á coi trọng đúng mức, nếu không muốn nói là bị coi nhẹ. Có thể nói, nếu ở mô hình Đông Á, cho đến nay, sự tăng trưởng nhanh về kinh tế thường được kết hợp hay đi liền với việc tạo dựng và duy trì sự công bằng xã hội tới mức ít ra là có thể chấp nhận được đối

với hầu hết tác nhân tham gia, thì trái lại, tình trạng bất bình đẳng lại có vẻ như ngày càng rộng và sâu sắc hơn ở Inđônêxia, Malaysia, Philippin và Thái Lan. Phải chăng đây là hậu quả của tình trạng "mải tranh giành quyền lực, lợi lộc và tham nhũng của các nhóm lợi ích, các tầng lớp chóp bu", và của việc lao theo chính sách "tăng trưởng cao bằng mọi giá" mà quên mất người dân diễn ra từ nhiều thập kỷ sau khi giành được độc lập ở các quốc gia Đông Nam Á này. Đáng tiếc là, ngoài những chênh lệch ngày càng lớn về thu nhập, trong quá trình tìm cách để "hoá Rồng, hoá Hổ", các quốc gia Đông Nam Á đã không làm tốt được cả ba phương diện quan trọng của chính sách phát triển con người, đó là giáo dục, y tế, và mạng lưới an sinh xã hội[3],[4]. Hệ thống giáo dục kém không những khiến nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước mà bản thân họ lại không có cơ hội để có thể nâng cao được thu nhập. Ở Đông Nam Á, bản thân hệ thống giáo dục và đào tạo, ở hầu như tất cả các cấp học, đều tỏ ra thua kém so với ở khu vực Đông Á. Mặc dù có sự khác nhau nhất định giữa các quốc gia, song nói chung, hệ thống giáo dục ở Đông Nam Á đã không được hưởng những điều kiện và những khoản đầu tư tốt nhất. Hậu quả là chất lượng các nhà trường và kèm theo đó là chất lượng giáo dục (dạy và học) không cao, không phủ khắp tới mọi miền đất nước, với những điều kiện cơ sở trường lớp và chất lượng dạy và học như nhau. Do đó, không phải ai cũng có thể tiếp cận bình đẳng được đến các điều kiện này. Con em những gia đình giàu có thì được vào các trường chất lượng cao hoặc ra nước ngoài, tới các nước tiên tiến Âu, Mỹ, để học tập, còn con em những gia đình nghèo, ở nông thôn, ở các vùng sâu vùng xa hay của những gia đình bị coi là "bên lề, nhập cư ở các đô thị", thì buộc phải bằng lòng với việc học ở các trường chất lượng thấp, "không tên tuổi", thậm chí "trường không ra trường, lớp không ra lớp", hoặc buộc phải bỏ học, do không có tiền để đóng học phí. Sản phẩm tất yếu của nền giáo dục "không công bằng" đó là nguồn nhân lực có sự chênh lệch đáng kể về chất lượng. Kết quả là những học sinh nghèo từ các trường "không đạt chuẩn" rất khó đáp ứng được với nhu cầu của thị trường lao động, nên thường phải nhận mức lương thấp hơn. Như vậy, thất bại của hệ thống trường phổ thông và đại học của nhiều nước Đông Nam Á đã gây nên di hại lâu dài cho sự tăng trưởng và công bằng xã hội của quốc gia[5]. Về hệ thống chăm sóc sức khoẻ, không ai có thể bác bỏ được thực tế hiển nhiên là, cùng với sự cải thiện về kinh tế suốt hơn hơn bốn thập kỷ phát triển thăng trầm vừa qua, loại dịch vụ công này ở hầu hết các nước Đông Nam Á cũng đã được phát triển đáng kể và nhờ đó, đã đóng góp không nhỏ vào tiến trình phát triển này cũng như vào việc cải thiện sức khoẻ cho người dân của mình. Chẳng hạn, biểu hiện tập trung và rõ rệt nhất của thành công này là tuổi thọ bình quân của hầu hết các nước Đông Nam Á đã được nâng lên trên 70 tuổi, và tỉ lệ người già (trên 60 tuổi) trong dân chúng đang ngày càng lớn hơn. Tuy vậy, so với lĩnh vực này ở Đông Á, thì cả trình độ, tốc độ, độ bao phủ và chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ở Đông Nam Á thấp và chậm cải thiện hơn nhiều. Ngay như hiện nay, chi phí khám chữa bệnh vẫn còn là một nỗi kinh hoàng và việc được tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng cao (thậm chí tàm tạm) vẫn là một ước mơ xa vời đối với nhiều người có mức thu nhập thấp và trung bình, nhất là những gia

[3]Một thước đo mức độ bất bình đẳng về thu nhập là chỉ số Gini. Chỉ số này bằng 0 nếu thu nhập của tất cả mọi người bằng nhau, và chỉ số này bằng 1 nếu một người có tất cả trong khi những người còn lại không có chút thu nhập nào. Một nước có chỉ số Gini từ 0,25 trở xuống được coi là rất công bằng, còn nếu chỉ số này cao hơn 0,50 thì bị coi là rất không công bằng. Vào khoảng cuối những năm 2000, chỉ số Gini của Hàn Quốc là 0,32, Đài Loan và Inđônêxia là 0,34, Việt Nam là 0,37, Malaysia là 0,40, Thái Lan là 0,42, Philippines là 0,45, và Trung Quốc là 0,47.

[4]Cho dù tỷ lệ nghèo đói trong khu vực giảm liên tục trong hơn hai thập niên qua, song thu nhập của người giàu tăng lên nhanh hơn nhiều so với thu nhập của người nghèo. Theo báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới, mức chênh lệch lớn nhất là ở Campuchia, Malaysia, Philippines và Thái Lan, trong khi khoảng cách đó ở Indonesia, Lào và Việt Nam tương đương mức độ ở các nền kinh tế láng giềng phát triển nhanh như Trung Quốc và Ấn Độ. Thậm chí, trái hẳn so với Đông Á, ở các quốc gia ASEAN này, cũng với thời gian và tăng trưởng kinh tế, tình trạng bất bình đẳng không những không thu hẹp lại mà còn ngày càng lan rộng và lớn hơn. Võ Phương, Business Times Singapore, Dẫn theo: http://sgtt.vn/Quoc-te/158178/Dong-Nam-A-Tang-truong-va-cong-bang-xa-hoi.html.

[5]Ngân hàng Thế giới (2002), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, Nxb CTQG, Hà Nội.

đình nông dân, ở miền núi (vùng đông bắc Thái Lan) hoặc các đảo xa (ở Inđônêxia, Malaysia và Philipines). Hậu quả là, so với các quốc gia Đông Á, sức khoẻ của người dân các nước Đông Nam Á chậm được cải thiện, tỉ lệ chết của trẻ sơ sinh và dưới 5 tuổi, vẫn cao và dịch bệnh thường xuyên tái phát ở các khu ổ chuột đô thị, các vùng nông thôn và miền núi, do ô nhiễm môi trường, điều kiện sinh hoạt và ăn uống kém và do thiếu những điều kiện chăm sóc sức khoẻ tối thiểu[6].

Đâu là tác nhân của sự tồn tại dai dẳng và làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng xã hội ở Đông Nam Á? Trước tiên, như trên chúng ta vừa phân tích, là sự tiếp cận giáo dục không đồng đều, nhất là ở cấp giáo dục đại học và dạy nghề. Ở Campuchia, Myanmar và Việt Nam, chỉ 10% số người theo đuổi giáo dục đại học, ở Malaysia, Thái Lan và Inđônêxia có cao hơn một chút, song vẫn thấp xa so với 86% ở Mỹ và khoảng 60% ở Nhật và Anh. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ước tính tình trạng bất bình đẳng sẽ giảm đáng kể khoảng 13 – 16% nếu khoảng chênh lệch trong tiếp cận giáo dục được thu hẹp . Nguyên do thứ hai là mô hình tăng trưởng hướng mạnh về xuất khẩu của phần lớn các nền kinh tế Đông Nam Á. Vì đi kèm với mô hình này thường là các chính sách khuyến khích như ưu đãi về đất đai, miễn giảm thuế cho nhà đầu tư, hay miễn giảm thuế khi đầu tư vào các khu công nghiệp. Hệ quả là lợi nhuận ngày càng tập trung hay đổ dồn vào người sở hữu vốn (hay người giàu) – vốn chỉ chiếm số ít trong dân chúng – thay vì hướng đến phục vụ cho số đông nghèo khổ. Thứ ba là vấn đề về thông tin hạn chế, và hệ thống y tế và phúc lợi không đến được với người nghèo, nhất là hiệu quả của mạng lưới an sinh xã hội – rất thấp và không phủ kín được phần lớn dân chúng (nghèo khó ở nông thôn và miền núi xa xôi). Nguyên nhân cuối cùng làm gia tăng và trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng xã hội ở các quốc gia Đông Nam Á là sự tồn tại dai dẳng và lan rộng của nạn tham nhũng – kẻ thù của người nghèo và sự công bằng xã hội. Đáng tiếc là, trong khi ở Đông Á, trừ Trung Quốc, hầu hết các quốc gia đều được xếp vào nhóm nước có mức tham nhũng thấp nhất thế giới, thì theo chỉ số quản trị của Ngân hàng Thế giới, trong số mười nước ASEAN, chỉ có ba nước là Brunei, Malaysia và Singapore, kiểm soát tham nhũng tốt hơn những nước có cùng mức độ tăng trưởng.

1.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Ngày nay, cùng với những khiếm khuyết của mô hình và cung cách phát triển cũ, các quốc gia Đông Nam Á còn chịu ảnh hưởng (thuận, nghịch) của những biến đổi to lớn của môi trường kinh tế và chính trị khu vực và thế giới mang lại.

- *Thứ nhất,* nói chung, hầu hết các nước trên thế giới, từ các nền kinh tế lớn (như Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc), đang trỗi dậy (như BRICs), đến các nước đang phát triển, nhỏ, trong mấy năm gần đây, đều đang gặp phải những khó khăn không dễ khắc phục gắn với mô hình phát triển kinh tế hiện thời. Tất cả họ đều buộc phải thay đổi ở các mức độ và phạm vi khác nhau mô hình phát triển kinh tế đã tồn tại qua nhiều thập kỷ từ sau Chiến tranh thứ hai hoặc sau khi giành được độc lập, đã phát huy hết tác dụng hoặc không còn phù hợp với hoàn cảnh mới, và tìm cách chuyển sang mô hình phát triển mới với những đặc trưng khác. Trong trào lưu chung đó, các nước Đông Nam Á cũng không phải là ngoại lệ hoặc không thể đứng ngoài, mà chỉ làm như thế nào và theo một mô hình với sắc thái ra sao thôi.

- *Thứ hai,* ngày nay, so với khoảng hơn ba thập kỷ trước, Đông Nam Á bắt đầu tăng tốc quá trình công nghiệp hóa, cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã phát triển rất mạnh mẽ và sâu rộng với những thành tựu vô cùng quan trọng, mà tiêu biểu là sự ra đời và phát triển của công nghệ thông tin, của internet, khiến cho thế giới đã trở nên "phẳng hơn", và việc chuyển

[6]Oshima H.T., 1989, *Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa*, đã dẫn. Sự yếu kém của hệ thống chăm sóc sức khoẻ sẽ tác động tiêu cực khiến cho tầm vóc của mỗi cá nhân và sức khoẻ (thể lực và trí lực) dân chúng nói chung của một quốc gia chậm được cải thiện, thậm chí bị tha hoá. Hệ thống y tế công cộng kém phát triển sẽ khiến cho một đất nước dễ bị làm mồi cho các bệnh truyền nhiễm, các trận dịch, khiến họ phải tiêu tốn sức người (bị ốm đau, thậm chí chết người hàng loạt) và tiền của cho việc chống đỡ các trận dịch đó. Tình trạng này thường xảy ra ở các nước châu Á gió mùa, nhiệt đới và ở các vùng châu Phi nóng nực.

[7]Võ Phương, *Business Times Singapore*, Dẫn theo: http://sgtt.vn/Quoc-te/158178/Dong-Nam-A-Tang-truong-va-cong-bang-xa-hoi.html (Cập nhật ngày 31/01/2012).

sang nền kinh tế tri thức với những đặc điểm khác hẳn trước đang trở thành một xu hướng tất yếu ở hầu hết mọi quốc gia. Trong bối cảnh đó, các vấn đề như cơ cấu kinh tế, định hướng thị trường, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, cùng cung cách quản lý công ty và quản trị nền kinh tế phải được đánh giá và xây dựng lại hoặc phải điều chỉnh lại theo hướng khác hẳn trước.

- *Thứ ba,* ngày nay, cùng với toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế các quy tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) không cho phép các nước bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ bằng các trợ cấp trực tiếp, hành chính cũng như các biện pháp thuế quan và phi thuế quan như trước nữa. Ngay cả dù cho các nước ASEAN có được phép thực hiện những chính sách bảo hộ này, thì nhiều khả năng là chúng cũng sẽ không vận hành theo cùng một cách như trước. Vì thế, vai trò, các công cụ và chính sách điều chỉnh của Nhà nước nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp cũng không còn hoàn toàn như trước được nữa. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa đi kèm tính bất định gia tăng cùng sự dịch chuyển của các luồng vốn cũng chứa đựng không ít rủi ro, có thể gây bất ổn và thậm chí khủng hoảng nếu thiếu những cải cách chính sách vĩ mô bên trong và lộ trình mở cửa tài chính thích hợp. Thêm vào đó, một số giao dịch quốc tế, ví dụ như dòng vốn ngắn hạn, cần phải được kiểm soát để tránh hiện tượng đổ bộ hay rút lui bất thình lình. Sẽ có một sự dịch chuyển rất mạnh trong cấu trúc kinh tế toàn cầu. Kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế của từng quốc gia nói riêng sẽ được cơ cấu lại, trong đó các ngành, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng thân thiện với môi trường sẽ được quan tâm hơn. Thế giới không thể tiếp tục mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào sự tiêu thụ của các nước phát triển, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đang nổi lên, biến đổi khí hậu đang trở thành vấn đề toàn cầu. Mô hình kinh tế mới với đường lối cân bằng, bình đẳng và phổ quát hơn sẽ thúc đẩy sự bền vững, xóa đói nghèo, tăng cường phúc lợi[8].

- *Thứ tư,* cùng với quá trình toàn cầu hoá, mở cửa để hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng đã trở thành một thực tế không thể chối bỏ, và sự hợp tác kinh tế quốc tế không còn đơn thuần chỉ có đầu tư và xuất nhập khẩu, mà phải là nền kinh tế mạng, là sự hợp tác theo chuỗi giá trị gia tăng trên cơ sở lợi thế so sánh. Điều đó càng khiến cho cung cách điều hành và quản trị nền kinh tế toàn cầu, khu vực, quốc gia và công ty vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 cũng có những thay đổi căn bản và mạnh mẽ. Những thay đổi trong hoạt động kinh doanh toàn cầu đã khiến cho những mô hình cũ của các quốc gia này trở nên lỗi thời. Câu hỏi của ngày hôm nay không còn là liệu một quốc gia có thể tự mình đi từ việc sản xuất áo sơ-mi lên sản suất thép rồi ôtô hay không. Ngày nay, trên thế giới chỉ còn một số rất ít các hãng sản xuất ô tô độc lập, và thách thức đặt ra cho các nước công nghiệp hóa muộn là làm thế nào để kết nối với những hệ thống sản xuất toàn cầu hiện hữu trên cơ sở giảm giá thành, tăng năng suất và cải tiến kỹ thuật. Bảo hộ thương mại không phải là một công cụ hữu hiệu để đạt được mục tiêu này. Hơn nữa, sự thay đổi hệ thống tiền tệ quốc tế thời kỳ hậu Bretton Woods đã hạn chế phạm vi hoạt động của chính sách tỷ giá hối đoái. Thêm vào đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với các nước đang phát triển, cho phép các nước khai thác lợi thế này thông qua những chính sách công nghiệp của mình.

- *Thứ năm,* trong hơn một thập niên qua, giá nguyên vật liệu, nhất là xăng dầu, trên thế giới, dù lên xuống thất thường, song xu hướng chủ đạo là tăng nhanh và hiện đang dừng ở mức cao, cho thấy kỷ nguyên tài nguyên rẻ đã kết thúc và mở ra kỷ nguyên khan hiếm (thậm chí cạn kiệt) nguyên nhiên liệu không thể tái sinh. Điều đó không chỉ làm thay đổi tương quan lực lượng giữa các nước giàu tài nguyên (dầu mỏ, khí đốt, và đất hiếm) với các quốc gia tiêu thụ nhiều tài nguyên thiên nhiên khác, tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn cầu và của từng quốc gia. Điều quan trọng là, thực trạng đó đang và sẽ buộc các nước Đông Nam Á phải xem xét lại mô hình tăng trưởng và chiến

[8]Phát biểu của Tổng Thư ký LHQ tại Hội nghị cấp cao Liên hợp quốc http://vn.news.yahoo.com/th%E1%BA%BF-gi%E1%BB%9Bi-c%E1%BA%A7n-m%E1%BB%99t-m%C3%B4-h%C3%ACnh-kinh-t%E1%BA%BF-091448174.html

lược phát triển dựa vào khai thác hay tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên, và gây ô nhiễm của mình trước đây, để chuyển sang mô hình có hiệu quả hơn, tiết kiệm tài nguyên nhiên liệu hơn, nhất là những loại nguyên nhiên liệu không thể tái tạo được, và không hay giảm thiểu được ô nhiễm môi trường. Hay nói cách khác, thế giới đang có nhu cầu chuyển sang một nền kinh tế xanh và bền vững.

1.3. Những vấn đề kinh tế - xã hội đặt ra từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Đặc điểm của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vừa qua là tính nghiêm trọng, tác động kéo dài và đụng chạm đến những vấn đề rất cơ bản và cốt lõi của các nền kinh tế quốc gia và toàn cầu, mà không thể giải quyết được nếu chỉ dừng lại ở các giải pháp thông thường. Thậm chí nó buộc người ta phải xem lại không chỉ các chính sách, mà cả mô hình lẫn cung cách quản lý nền kinh tế (toàn cầu và quốc gia) và quản trị công ty trước đây. Đó là những vấn đề cơ bản nào?

Thứ nhất, có lẽ đó là sự lạc hậu, bất lực, không tương thích và không phù hợp của cơ cấu tổ chức, các cung cách vận hành, điều chỉnh và quản trị của các tổ chức chính trị, kinh tế và tài chính-tiền tệ quốc tế như Liên hợp quốc, IMF và WB, ra đời trên cơ sở của hoàn cảnh và trình độ phát triển kinh tế và chính trị sau chiến tranh thế giới thứ hai, trước những hoàn cảnh mới và hoàn toàn khác của đầu thế kỷ 21.

Thứ hai, từ cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980, với sự xuất hiện của chủ nghĩa tự do mới, quan hệ giữa Nhà Nước và thị trường đã bị đảo lộn theo hướng vai trò của Nhà nước ngày càng bị người ta thu hẹp đến mức tối thiểu, còn thị trường được khuyến khích, ngày càng lấn sân hay lấn át Nhà nước và được coi là có quyền lực gần như tuyệt đối và không bị kiểm soát trong việc vận hành nền kinh tế và cả xã hội. Nguyên lý cân bằng, hài hoà trong việc giải quyết mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước trong vận hành nền kinh tế thị trường bị vi phạm nghiêm trọng. Dường như cuộc khủng hoảng lần này nảy sinh một phần lớn là do sự mất cân đối nghiêm trọng đó.

Thứ ba, trong gần ba thập kỷ qua, trong khi các nền kinh tế công nghiệp phát triển, trước hết là Mỹ, đầu tàu của nền kinh tế thế giới, phát triển chủ yếu theo mô hình của một xã hội tiêu dùng, hạn chế tiết kiệm và phụ thuộc vào hàng tiêu dùng nhập khẩu từ bên ngoài, thì các nền kinh tế đang phát triển, nhất là châu Á, lại thiên về việc tiết kiệm, thúc đẩy đầu tư để phát triển mô hình công nghiệp hóa theo chiều rộng, gia công bằng nguồn vốn bên ngoài và hướng về xuất khẩu. Mối cân bằng này đã tiến dần đến mất cân đối nghiêm trọng ở chỗ, các nền kinh tế phát triển đã trở nên tiêu dùng thái quá, vượt cả những gì mà họ sản xuất ra, khiến họ phải phụ thuộc vào hàng nhập khẩu, phải đi vay để đầu tư vì tiết kiệm trong nước quá thấp, thiếu hụt ngân sách và cán cân thanh toán ngày càng nghiêm trọng. Trong khi đó, các nền kinh tế châu Á lại tiết kiệm quá nhiều và tiêu dùng quá ít, họ phải phụ thuộc nặng vào nước ngoài, nhất là Mỹ và các nước phát triển khác, về thị trường cho các mặt hàng xuất khẩu của mình, cũng như về nguồn cung cấp vốn (đầu tư trực tiếp, gián tiếp, và kiều hối). Hậu quả là, khi nền tài chính và sau đó là kinh tế Mỹ và các bạn hàng chủ yếu bị trục trặc, thị trường tiêu thụ khổng lồ cho các mặt hàng xuất khẩu của châu Á bị thu hẹp đột ngột, dễ đẩy các nền kinh tế này vào suy thoái và khủng hoảng nghiêm trọng do nguồn cung cấp vốn và thị trường tiêu thụ hàng xuất khẩu của họ bị cắt giảm đáng kể[9].

[9]Không giống như những lần suy thoái 1997-1998 và 2001-2002, người tiêu dùng Mỹ - khách hàng lớn nhất của các nhà xuất khẩu châu Á - có vẻ như đang thay đổi cơ bản thói quen mua sắm của họ. Người Mỹ không còn "vung tay quá trán" như trước, mà đang "thắt lưng buộc bụng". Thực tế vài năm qua cho thấy, Mỹ đang thực hiện điều chỉnh các yếu tố tăng trưởng kinh tế theo hướng từ đáp ứng tiêu dùng sang đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu làm động lực. Tổng thống Obama tuyên bố, nước Mỹ phải đặt một nền tảng mới cho tăng trưởng và phồn vinh, một nền tảng giúp chuyển từ một thời đại dựa vào vay mượn và chi tiêu sang thời đại tiết kiệm và đầu tư. Nước Mỹ sẽ tiêu dùng ít hơn và có nhiều hàng xuất khẩu hơn (http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/tuanvietnam/65140/suc-manh-my-trong-thoi-khac-chuyen-doi.html). Theo phương hướng này, Chính phủ Mỹ đề ra mục tiêu tăng gấp đôi xuất khẩu của mình trong 5 năm (2011-2015) thông qua thúc đẩy đàm phán ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do. Thực tế, tốc độ tăng trưởng tiêu dùng của Mỹ đã giảm từ mức trung bình 3,5%/năm trong 15 năm trước khủng hoảng xuống mức - 0,7% năm 2009; tỷ lệ dự trữ gần như bằng không năm 2007 đã tăng lên 4% năm 2009, nhập siêu cũng giảm từ mức 6% GDP xuống khoảng 3% GDP. (Theo http://tcptkt.ueh.edu.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=850)

Thứ tư, không ít các ý kiến cho rằng, một trong những nguyên nhân căn bản gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nghiêm trọng như vậy, một phần không nhỏ, là do, cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh do thị trường điều tiết một cách không kiểm soát, nhân loại đã bị đẩy tới giới hạn của các nguồn lực tự nhiên, phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng thiếu lương thực, nguyên liệu và năng lượng, với tình trạng ô nhiễm và biến đổi khí hậu nghiêm trọng đang tác động trực tiếp tới sự tồn vong của mình và không thể không giải quyết ngay nhằm tránh nổ ra những cuộc chiến tranh kinh tế và thương mại nghiệm trọng.

Tính chất cơ bản và lâu dài của các vấn đề này cho thấy việc giải quyết chúng cũng đòi hỏi những giải pháp cũng rất cơ bản và lâu dài, song phải cần làm ngay. Do đó, ngay từ khi khủng hoảng nổ ra, người ta cũng đã bàn, cam kết và bước đầu đã có những chính sách và giải pháp theo hướng này.

Một là, trong lĩnh vực quản trị phát triển toàn cầu, người ta đã cam kết phải nhanh chóng cải tổ các tổ chức chính trị, kinh tế và tài chính quốc tế, nhất là Liên hợp quốc, Quỹ tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới để gia tăng hiệu quả của quản trị nền kinh tế toàn cầu, khiến cho chúng trở nên dân chủ và minh bạch hơn, đảm bảo nguyện vọng và nhu cầu của từng quốc gia đều được lắng nghe và tính đến, phù hợp với tương quan lực lượng và trật tự mới giữa các quốc gia.

Hai là, cuộc khủng hoảng lần này, nổ ra một phần là do sự chi phối thái quá trong một thời gian dài của chủ nghĩa tự do mới, đã đưa người ta đến nhận thức thống nhất như sau: Mặc dù sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết, song không có nghĩa là Nhà nước cần can thiệp nhiều hơn, mà phải có hiệu quả hơn và phù hợp hơn với năng lực vốn có nó. Điều quan trọng là, sự can thiệp của Nhà nước không được đi ngược lại các nguyên tắc của kinh tế thị trường và không thay thế các thể chế kinh tế thị trường.

Ba là, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế lần này cũng khiến người ta vỡ ra một điều là, các nước châu Á, nhất là các nước đang phát triển Đông Nam Á, không thể tiếp tục thắt lưng buộc bụng, tiết kiệm chi tiêu, tập trung cho đầu tư sản xuất để xuất khẩu sang các thị trường hướng về tiêu dùng ở các nước công nghiệp phát triển, và các nước phát triển, như Mỹ, cũng không thể "lao theo" xã hội tiêu dùng mà quên mất thói quen tiết kiệm để đầu tư cho sản xuất được nữa. Với nhận thức như vậy, nên ngay từ bây giờ, nhiều nước châu Á đang có kế hoạch chuyển sang một chính sách công nghiệp và thương mại, ngoài việc đẩy mạnh xuất khẩu, còn lấy nhu cầu nội địa làm động lực tăng trưởng chính, còn các nước công nghiệp phát triển cũng cần có những chính sách khuyến khích người dân hạn chế tiêu dùng và cố gắng tiết kiệm để đầu tư. Tuy vậy, để thực hiện được việc này, cả các nước châu Á lẫn các nước phát triển sẽ phải thay đổi cả một nền văn hóa, một phong cách tiêu dùng và một đường lối phát triển đã có từ hơn hai thập niên qua, và chắc chắn điều đó không thể làm được trong ngày một ngày hai.

Bốn là, có ý kiến cho rằng, mô hình tăng trưởng không chú trọng đúng mức tới tính hiệu quả của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và sự bền vững trong khai thác tài nguyên thiên nhiên tuy vẫn có thể tiếp tục thành công trong một thời gian nhưng về lâu dài chắc chắn sẽ phải trả giá rất đắt. Vì thế, nên một trong những vấn đề mà các tổ chức quốc tế, các nước đang bàn đến nhiều nhất và một số nước đã bắt đầu có những cam kết cùng nhau giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, tiến hành chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cải tiến công nghệ theo hướng xây dựng một nền kinh tế xanh và phát triển bền vững, thống nhất coi đó là một trong những giải pháp cơ bản để tránh xảy ra khủng hoảng và duy trì sự tồn tại của loài người. Đó là một nền kinh tế có công nghệ cao, tiêu hao ít nguyên nhiên liệu, không gây ô nhiễm môi trường.

Năm là, phải nói rằng, trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, tầng lớp hay nhóm người bị tác động tiêu cực và nặng nề nhất hay dễ bị tổn thương nhất là những người nghèo, có thu nhập thấp. Ở hầu hết các quốc gia nào, khủng hoảng lần này đã khiến cho đội ngũ người nghèo trở nên đông đảo và nghèo khó hơn, khiến cho chênh lệch giàu nghèo doãng rộng ra hơn bao giờ hết và hậu quả là bất bình đẳng và bất mãn xã hội càng trở nên nghiêm trọng hơn. Để giảm thiểu những tác động tiêu cực này đến người nghèo, thường chiếm tỉ lệ cao trong dân số các nước Đông Nam Á, hầu hết các chính phủ đều đã có những gói kích cầu khổng lồ, nhằm

không chỉ cứu vớt các tổ chức tài chính tín dụng và các tập đoàn kinh doanh lớn khỏi bị phá sản, mà còn để trợ cấp cho nhóm người nghèo nhất trong xã hội, giúp họ sớm ổn định cuộc sống sau khủng hoảng. Tuy vậy, sẽ là hoàn toàn không đủ và không căn bản, nếu chỉ dừng ở những giải pháp ngắn hạn, nhất thời như vậy. Do đó, theo khuyến cáo của các chuyên gia, giải pháp quan trọng, căn bản và lâu dài mà các nước cần tiến hành là phải tiến đến có một chiến lược, một mô hình phát triển khác, phù hợp với bối cảnh mới, có thể giúp giảm nghèo bền vững và giảm thiểu sự bất bình đẳng - mầm mống của sự bất mãn và rối loạn xã hội.

Trong bối cảnh và xu hướng điều chỉnh chung như vậy, mỗi nền kinh tế cần tự đánh giá và chọn cho mình những cách giải quyết tốt nhất thông qua các giải pháp cải cách và điều chỉnh phù hợp. Các nước Đông Nam Á, mà cốt lõi là các quốc gia ASEAN, cũng vậy, muốn "hoá Rồng, hoá Hổ", họ không thể không tham gia vào tiến trình chung đó của nhân loại.

II. Định hướng chuyển đổi chung mô hình phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á

Trong thời gian trước và sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, mỗi quốc gia Đông Nam Á, mà trọng tâm là các quốc gia ASEAN (Inđônêxia, Malaysia, Philippines và Thái Lan) đều thực thi những Chương trình cải cách và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế khác nhau. Mỗi chương trình có những mục tiêu, định hướng hay nội dung cụ thể riêng khác nhau tùy thuộc vào những khiếm khuyết của bản thân mô hình đó, vào điều kiện (thuận, nghịch) kinh tế, chính trị và xã hội cụ thể (trong và ngoài) của mỗi quốc gia. Tuy vậy, đằng sau những khác nhau, những điểm đặc thù của mỗi Chương trình quốc gia này, vẫn có những điểm chung rất căn bản thể hiện xu hướng đổi mới mô hình phát triển chung của thế giới và khu vực. Vậy đó là những điểm nào?

Thứ nhất, việc cải cách hay điều chỉnh mô hình phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á là một xu hướng tất yếu, nằm trong xu hướng đổi mới chung của thế giới và khu vực và nếu làm tốt, kết quả mang lại sẽ rất tích cực đối với bản thân nền kinh tế mỗi quốc gia, kinh tế khu vực và kinh tế toàn cầu.

Thứ hai, mặc dù là tất yếu, song triển vọng sẽ như thế nào vẫn còn là một ẩn số, vì công cuộc chuyển đổi này không chỉ có những thuận lợi, mà sẽ vấp phải không ít khó khăn, không dễ vượt qua. (i) Đó là những cải cách này sẽ phải đột phá vào những mô hình cũ, sẽ đụng chạm đến lợi ích cố hữu của các nhóm lợi ích ăn theo các mô hình cũ (mà không phải ai cũng thấy cần phải trả giá), nên chắc chắn sẽ bị chống đối quyết liệt. (ii) Đây là những đổi mới căn bản, đụng chạm đến những vấn đề cốt lõi của con đường phát triển của mỗi quốc gia, nên không phải là công việc dễ dàng, đòi hỏi phải đổi mới tư duy (từ không chỉ riêng ai, mà mọi người), phải chấp nhận hy sinh (ít ra là những lợi ích trước mắt), phải có kế hoạch và lộ trình thực hiện hợp lý. Và cuối cùng nhưng cực kỳ quan trọng, phải có nguồn lực (con người và tài chính) để thực hiện, mà điều này lại là một trong những điểm hạn chế khá lớn của các quốc gia ASEAN chưa giàu được như các nền kinh tế Đông Á.

Thứ ba, kinh nghiệm từ các quốc gia Đông Á (như Nhật Bản và Hàn Quốc) cho thấy, nếu công cuộc đổi mới này không tạo và duy trì được sự đồng thuận toàn xã hội, nhất là bởi những người bị tác động và tham gia, và không được thực hiện một cách quyết liệt, có bài bản với một quyết tâm chính trị cao nhất của giới lãnh đạo chóp bu, thì cầm chắc hoặc là thất bại, hoặc là chắp vá, nửa vời, kéo dài, và nếu vậy thì nền kinh tế sẽ mãi trì trệ, không thể cất cánh lên được.

Thứ tư, xu hướng hay nội dung chủ đạo của công cuộc điều chỉnh hay chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế ở các quốc gia ASEAN này là: (i) So với Đông Á, mặc dù vai trò của Nhà nước có thể vẫn cao hơn, song chắc chắn sẽ giảm dần (dù chậm), trở nên gián tiếp và mang nặng tính hướng dẫn hơn là bắt buộc và can thiệp trực tiếp kiểu hành chính. (ii) Nền kinh tế sẽ được thị trường hoá hơn, dân chủ hơn, tự do hơn, cởi mở hơn và quốc tế hoá hơn; các doanh nghiệp tư nhân (cả lớn cũng như nhỏ) sẽ được chú ý hơn và có vai trò ngày càng bình đẳng hơn.

Thứ năm, dù ở các mức độ khác nhau, song cơ cấu kinh tế của các quốc gia ASEAN, trong giai đoạn đầu, về cơ bản vẫn giữ thế cân bằng giữa các ngành cần nhiều lao động, tiêu hao nhiều tài nguyên thiên nhiên, và có hàm lượng công nghệ trung bình, và những ngành có đặc điểm ngược lại. Tuy vậy, càng về sau, các cơ cấu

này sẽ thiên nhiều hơn về các ngành thuộc nhóm thứ hai, hiện đại, bền vững và xanh hơn, thiên về các khâu thuộc hạ nguồn hơn. Đồng thời, các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ được chú ý phát triển ngày càng hiện đại nhằm đưa các quốc gia ASEAN tham gia vào sự phân công và hợp tác khu vực không phải theo chiều dọc, kiểu Bắc-Nam mà sẽ ngả dần sang chiều ngang, theo mô hình mạng sản xuất và chuỗi giá trị gia tăng, tuỳ theo lợi thế của mỗi nước.

Thứ sáu, cũng như vậy, trong giai đoạn đầu, các quốc gia này vẫn thiên nhiều hơn vào việc khai thác các nhân tố bên ngoài để tăng trưởng, song cùng với thời gian, cùng với sự thành công của các chính sách khai thác và mở rộng thị trường trong nước (như thuế, an sinh xã hội, khuyến khích tiêu dùng,...), thị trường nội địa sẽ trở thành một động lực tăng trưởng chính, không kém gì nhu cầu bên ngoài.

Thứ bảy, cùng với tăng trưởng, công bằng xã hội (về các phương diện phân phối thu nhập, hệ thống giáo dục, hệ thống y tế, và mạng lưới an sinh xã hội) sẽ được chú ý cải cách và hoàn thiện để làm cho chúng được bình đẳng hơn, có chất lượng hơn, và có diện phủ rộng khắp hơn, nhằm tạo cho mọi người dân đều (hoặc ít ra là cảm thấy) có điều kiện và cơ hội để tham gia vào và tận hưởng những thành quả của tăng trưởng. Nhờ đó, sẽ tạo được sự đồng thuận và sự đóng góp của toàn xã hội đối với tiến trình phát triển của xã hội.

Thứ tám, việc quản trị nền kinh tế nói chung và quản lý công ty nói riêng sẽ được cải tiến theo hướng cởi mở, bình đẳng, dân chủ hơn, và tiến dần đến với các thông lệ quốc tế hơn; lợi ích, điều kiện và nhu cầu của tất cả các bên có liên quan sẽ được tính đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Thanh Bình (2004), *Vai trò của nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế ở Philippin*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.49.

2. Nguyễn Bình Giang (2009), *Cải cách kinh tế ở Đông Á: Thời kỳ 10 năm sau khủng hoảng 1997*, Nxb KHXH, Hà Nội.

3. Hisao Kanamori (1992), "Kế hoạch và thị trường trong phát triển kinh tế", trong Võ Đại Lược, Trần Văn Thọ chủ biên (1992), *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế: Kinh nghiệm Nhật Bản, ASEAN và Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội. Tr7.

4. Haseyama T., Hirata A., Yanagihara T. (1990), *Hai thập kỷ phát triển châu Á và triển vọng những năm 1980*, Nxb KHXH và Viện châu Á-TBD, Hà Nội, 2 tập.

5. Oshima H.T. (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa. Nghiên cứu bằng phương pháp so sánh,* Viện Châu Á-TBD, Hà Nội, 3 tập;

6. Harvard University. John F. Kennedy School of Gorvernment. Chương trình châu Á (2008). *Lựa chọn Thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam.*

7. Musa, M. Bakri (2007). *Towards A Competitive Malaysia*. Petaling Jaya: Strategic Information and Research Development Centre. P.309.

8. Government of Japan (2012), *Road to recovery*, http://www.kantei.go.jp/foreign/policy/documents/2012/__icsFiles/afieldfile/2012/03/07/road_to_recovery.pdf; http://www.kantei.go.jp/foreign/policy/decisions/2011/index.html;

Dẫn theo http://www.undp.org.vn/undpLive/System/Publications/Publication-Details?contentId=2648&;languageId=4

9. Hồ Sĩ Quý (2009), *Về mô hình phát triển Đông Á và Đông Nam Á - Vấn đề sử dụng sức mạnh của văn*

hóa và con người, http://vanhoahoc.edu.vn/nghien-cuu/van-hoa-the-gioi/vh-phuong-dong-nhung-van-de-chung/1109-ho-si-quy-ve-mo-hinh-phat-trien-dong-a-va-dong-nam-a-van-de-su-dung-suc-manh-cua-van-hoa-va-con-nguoi.html

10.http://quantridoanhnghiep.vn/chi-tiet/tiep-can-mo-hinh-tang-truong-2011-%E2%80%93-2012/112.hunglinh

11. http://tcptkt.ueh.edu.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=850

12. http://tintuc.xalo.vn

13. http://tuoitre.vn/The-gioi/483145/Chau-A-tang-gap-doi-quy-chong-khung-hoang-tien-te.html

14. http://vietnamese.ruvr.ru/2012_11_09/94033593/

15. http://www.bsc.com.vn/News/2010/8/19/107611.aspx

16. http://thediplomat.com/2013/08/08/the-great-southeast-asian-land-grab/?all=true

17. http://www.fetp.edu.vn/exed/2008/HaNoi/Docs/readings/Day%201-1-Choosing%20Success-V.pdf

18. http://www.tgvn.com.vn/Item/VN/BAICHU/2011/9/9C932C8BAE708671/

19.http://www.tinkinhte.com/the-gioi/chau-a/chien-luoc-tang-truong-moi-cua-singapore.nd5-dt.87103.102104.html

20.http://www.toquoc.vn/Sites/vi-vn/details/4/kinh-te-the-gioi/114502/kinh-te-dong-nam-a-ra-khoi-khung-hoang-toan-cau.aspx

21.http://www.vietnamplus.vn/Home/Indonesia-du-kien-ngung-xuat-khau-tai-nguyen-tho/20124/135106.vnplus

22. Phát biểu của Tổng Thư ký LHQ tại Hội nghị cấp cao Liên hợp quốc, http://vn.news.yahoo.com/th%E1%BA%BF-gi%E1%BB%9Bi

23. http://www.xaluan.com

24. Robert F. Wescott, Ph.D., Global Economic Growth Prospects: 2007 and Beyond. www.sace.it/GruppoSACE/export/sites/default/download/Wescott2.ppt

25. Schwarz (1994), tr. 52–57; "Indonesia: Country Brief". *Indonesia: Key Development Data & Statistics*. World Bank (9/2006).

26. UNDP. Human Development Report 2007/2008.

27. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* các năm 2011-6/2013.

28. Thời báo *Kinh tế Việt Nam*, Thời báo *Ngân hàng*, Thời báo *Kinh tế Sài Gòn*, báo *Thanh Niên*, báo *Tuổi Trẻ, Tamnhin.net, Vienamnet.vn, VnExpress.net, Dân tri.com.vn* các năm 2012 và đến 7/2013.